BẢNG CÂN BẰNG THÀNH PHẦN CHIẾM SỬ DỤNG ĐẤT

QUY HOẠCH PHÊ DUYỆT QĐ 31/C-QĐ-UBND NGÀY 13/1/2021					QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH					SO SÁNH	
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	TĂNG (+)	GIẢM (-)
1	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ DU LỊCH (TỔ HỢP DU LỊCH)		143,947	34.32%	1	ĐẤT Ở		76,148		18,199	-18,199
2	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		-	-	2	ĐẤT Ở VƯỜN (Ở VƯỜN)	ÔV	3,201	0.76%	-	-
3	ĐẤT BÃI TẮM	BT	-	-	3	ĐẤT Ở MỚI	MR	41,451	9.88%	-	-
4	ĐẤT CÂY XANH	CX	-	-	4	ĐẤT CÂY XANH	CX	30,700	7.32	-	-
5	ĐẤT NHÀ Ở LẺ RẢI (TRONG CÔNG TRÌNH)	NO	-	-	5	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CÓ KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH	CTC	14,484	3.45%	-	-
6	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ DU LỊCH (TỔ HỢP DU LỊCH)	CTC-NO	143,947	-	6	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CÓ KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH	CTC-O-K	14,484		-	-
7	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (TRỪ DỊCH VỤ DU LỊCH)	CTC	14,484	3.45%	7	ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRƯỜNG NGUYỆN GIÁO CÓ CHỨC NĂNG PHỤC VỤ NHÀ CỬA CÔNG ĐỒNG	TH	34,476	8.22%	34,476	-34,476
8	ĐẤT NHÀ Ở		76,148	18.16%	8	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG KHÁC (NHÀ VĂN HÓA, ĐẤT BƯU ĐIỆN, ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA TRANG NHÂN DÂN, NHÀ TANG LỄ)	DVS	8,457	2.01%	-	-
9	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CC	1,800	0.43%	9	ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON	TM	16,455		-	-
10	ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY	MN, CX	30,839	11.44%	10	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG KHÁC (ĐẤT BƯU ĐIỆN)	DBĐ	1,800	0.43%	-	-
11	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN	48,000	11.44%	11	ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY	MN, CX	30,839		10,476	-10,476
12	ĐẤT ĐƯỜNG		36,748	12.87%	12	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN	48,000	11.44%	11,252	-11,252
	TỔNG CỘNG		419,115	100%		TỔNG CỘNG		419,115	100%	74,424	-74,424

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI QUY HOẠCH

STT	ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	B1	X=2355245.17	Y=1744237.57
2	B2	X=2355245.42	Y=1744241.24
3	B3	X=2355231.22	Y=1744241.43
4	B4	X=2355231.22	Y=1744241.43
5	B5	X=2355231.22	Y=1744241.43
6	B6	X=2355231.22	Y=1744241.43
7	B7	X=2355231.22	Y=1744241.43
8	B8	X=2355231.22	Y=1744241.43
9	B9	X=2355231.22	Y=1744241.43
10	B10	X=2355231.22	Y=1744241.43
11	B11	X=2355231.22	Y=1744241.43
12	B12	X=2355231.22	Y=1744241.43
13	B13	X=2355231.22	Y=1744241.43
14	B14	X=2355231.22	Y=1744241.43
15	B15	X=2355231.22	Y=1744241.43

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH - TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ KHỐI ĐẤT HỖ TRỢ, ĐẤT VỆ TRẠM

STT	ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	DIỆN TÍCH (M2)
1	B1-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
2	B1-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
3	B1-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
4	B1-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
5	B2-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
6	B2-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
7	B2-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
8	B2-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
9	B3-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
10	B3-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
11	B3-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
12	B3-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
13	B4-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
14	B4-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
15	B4-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
16	B4-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
17	B5-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
18	B5-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
19	B5-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
20	B5-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
21	B6-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
22	B6-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
23	B6-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
24	B6-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
25	B7-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
26	B7-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
27	B7-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
28	B7-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
29	B8-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
30	B8-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
31	B8-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
32	B8-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
33	B9-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
34	B9-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
35	B9-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
36	B9-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
37	B10-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
38	B10-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
39	B10-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
40	B10-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
41	B11-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
42	B11-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
43	B11-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
44	B11-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
45	B12-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
46	B12-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
47	B12-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
48	B12-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
49	B13-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
50	B13-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
51	B13-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
52	B13-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
53	B14-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
54	B14-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
55	B14-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
56	B14-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	
57	B15-1	X=2355245.56	Y=1744145.55	1,301
58	B15-2	X=2355245.73	Y=1744137.24	
59	B15-3	X=2355231.22	Y=1744137.24	
60	B15-4	X=2355231.22	Y=1744145.55	

RANH GIỚI QUY HOẠCH ĐƯỢC XÁC ĐỊNH BỞI CÁC ĐIỂM B1,B2,...,B15

CHỈ TIÊU KIẾN TRÚC QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHU

1. TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT HOẠCH TOÀN KHU : 419,115 M2
2. TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN KHU : 151,151 M2
3. TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT Ở ĐẾN NĂM : 76,148 M2
   - ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CÁC HỘ DÂN TỒN TẠI TRONG CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CÓ KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH
4. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TOÀN KHU : 35,45 %
5. CHIỀU CAO PHÙ ĐƯỜNG TỐI ĐA ĐẾN MÁI VÒM CỦA KHÁCH SẠN : 200 M
   CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT: MỐC PHÁT ĐIỆN CỦA CÁC TRẠM CHIẾU SÁNG : 40 TRIỆU
6. TỔNG SỐ CÁC HỘ DÂN TỒN TẠI TRONG KHU VỰC DỰ ÁN : 1,500 HỘ DÂN
7. DÂN SỐ CÓ THỂ TỒN TẠI DỰ ÁN : 6,000 NGƯỜI
   TRONG ĐÓ : - 4 VỊ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG
   - 1 ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HÒA PHƯỚC
   - 1 ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÔN ĐỒNG LÊ
   - 1 ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÔN TÂY VĂN THÁNH